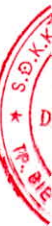


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.282.486.650.518	1.797.605.324.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	134.189.196.139	91.323.013.379
1. Tiền	111		79.789.196.139	54.234.415.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.400.000.000	37.088.597.801
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.552.096.084	11.254.484.084
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	13.052.210.147	18.307.878.147
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(5.500.114.063)	(7.703.394.063)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		525.375.932.608	745.558.872.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		449.737.064.943	693.244.235.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.912.583.813	37.815.539.809
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	54.726.283.852	14.499.097.427
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	568.249.208.053	891.682.295.316
1. Hàng tồn kho	141		571.098.422.778	898.086.842.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.849.214.725)	(6.404.547.014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.120.217.634	57.786.658.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.663.428.486	3.702.268.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.914.082.690	51.060.611.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.542.706.458	3.023.779.064
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		2.148.941.288.597	1.758.700.867.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		157.180.683.424	156.317.535.177
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		47.075.683.424	46.212.535.177
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	110.105.000.000	110.105.000.000
II. Tài sản cố định	220		917.758.482.001	662.691.315.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	857.998.668.639	602.382.011.575
- Nguyên giá	222		1.267.111.697.842	982.994.357.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.113.029.203)	(380.612.345.755)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59.759.813.362	60.309.303.464
- Nguyên giá	228		69.861.823.855	69.602.701.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.102.010.493)	(9.293.398.391)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	149.333.567.395	151.155.106.693
- Nguyên giá	231		162.364.433.143	162.364.433.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.030.865.748)	(11.209.326.450)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	286.466.647.662	486.596.137.573
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		286.466.647.662	486.596.137.573
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		603.153.454.892	291.790.207.644
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	586.653.454.892	274.885.367.074
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	16.500.000.000	26.535.476.070
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.02	-	(9.630.635.500)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.048.453.223	10.150.565.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	32.733.734.825	8.969.067.936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.314.718.398	1.181.497.556
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.431.427.939.115	3.556.306.192.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

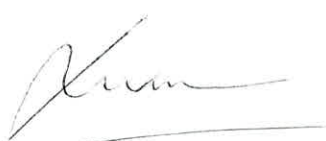
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		918.426.426.493	1.093.165.110.295
I. Nợ ngắn hạn	310		869.019.731.686	1.045.142.270.955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		110.087.290.472	158.406.225.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.438.424.819	3.259.201.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.354.496.938	12.605.035.155
4. Phải trả người lao động	314		5.920.053.497	14.095.250.032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	544.943.071	727.171.821
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.343.938.587	856.015.878
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	30.523.123.630	29.446.497.337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		675.020.982.980	823.432.471.653
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.786.477.692	2.314.401.194
II. Nợ dài hạn	330		49.406.694.807	48.022.839.340
1. Phải trả người bán dài hạn	331		18.019.008.000	18.090.240.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.277.109.233	3.775.972.780
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.806.461.885	3.456.600.682
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4.522.905.032	3.176.753.061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.781.210.657	19.523.272.817
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.513.001.512.622	2.463.141.081.759
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.513.001.512.622	2.463.141.081.759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		406.943.449.943	406.943.449.943
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.223.283.824	155.550.407.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.663.622.011	56.204.634.060
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.037.926.211	3.275.712.284
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.625.695.800	52.928.921.776
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.817.796.844	42.089.230.273
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.431.427.939.115	3.556.306.192.054

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Xuân

Đào Ngọc Quyết

Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	569.950.282.913	496.445.126.830	996.196.616.661	945.495.187.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	909.585.123	727.588.567	3.253.639.011	6.737.397.779
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	569.040.697.790	495.717.538.263	992.942.977.650	938.757.789.817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	529.728.156.369	450.960.203.495	924.018.096.660	871.675.407.500
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.312.541.421	44.757.334.768	68.924.880.990	67.082.382.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	38.674.759.151	2.491.648.155	39.352.475.833	4.479.280.059
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(5.946.830.519)	6.258.225.638	7.502.259.572	12.861.121.145
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.798.376.981</i>	<i>6.258.562.023</i>	<i>25.832.762.763</i>	<i>11.199.990.707</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.232.882.233	3.871.352.958	1.453.442.148	6.716.582.943
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	10.024.438.661	11.677.542.107	19.179.710.943	22.668.067.799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	11.541.924.441	9.470.245.468	20.884.269.960	23.273.755.171
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		63.600.650.222	23.714.322.668	62.164.558.496	19.475.301.204
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.274.859.567	110.046.883	2.652.604.467	117.759.960
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.662.865.975	3.960.478.076	3.287.858.692	6.104.805.440
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(388.006.408)	(3.850.431.193)	(635.254.225)	(5.987.045.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		63.212.643.814	19.863.891.475	61.529.304.271	13.488.255.724
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.501.165.054	3.482.437.666	8.189.481.178	4.617.647.345
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.588.296.262)		(1.679.284.650)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58.299.775.022	16.381.453.809	55.019.107.743	8.870.608.379

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		58.625.695.800	16.956.103.865	55.593.310.871	10.156.280.425
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(325.920.778)	(574.650.056)	(574.203.128)	(1.285.672.046)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	325	94	308	73

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Xuân

Đào Ngọc Quyết

Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.141.738.110.297	839.752.116.736
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(564.781.889.206)	(775.670.918.119)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.222.233.208)	(38.300.591.470)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19.934.955.113)	(11.199.990.707)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.774.568.344)	(13.426.927.187)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.237.283.781	5.481.318.372
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92.099.463.982)	(39.010.965.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		436.162.284.225	(32.375.957.615)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(37.750.138.113)	(93.160.717.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		650.000.000	21.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(414.375.972.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		171.722.320.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		934.721.800	70.093.730.961
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(278.819.068.313)	(21.966.986.622)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		220.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		754.037.279.676	615.963.495.649
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(868.710.707.741)	(483.548.445.099)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(66.875.580.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(114.453.428.065)	65.539.469.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		42.889.787.847	11.196.525.363

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

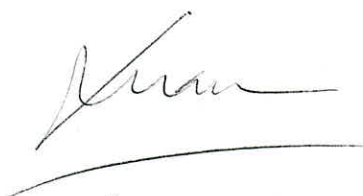
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.323.013.379	116.818.917.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.605.087)	83.510.313
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	134.189.196.139	128.098.953.172

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Anh Vương

Nguyễn Thanh Xuân

Đào Ngọc Quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 21 vào ngày 29 tháng 04 năm 2016 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	99,40%
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,76%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,90%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	28,98%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện và viễn thông.	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con, liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích

11. quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	182.478.591	359.813.318
Tiền gửi ngân hàng	79.606.717.548	53.874.602.260
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	54.400.000.000	37.088.597.801
Cộng	134.189.196.139	91.323.013.379
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2016	01/01/2016
Tổng giá trị cổ phiếu		
- Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
- Cty CP CK phố WALL (WSS)	-	9.302.000.000
- Cty CP Đường Biên Hòa (BHS)	3.112.400.000	-
- Cty CP Quốc Tế Sơn Hà (SHI)	933.932.000	-
- Cty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000
Cộng	13.052.210.147	18.307.878.147
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30/06/2016	01/01/2016
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Cty LD Taihan-Sacom	-	113.120.694.419
Cty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	423.975.972.000	-
Cty CP Sam Phú	3.465.305.685	3.465.305.685
Cty CP Sam Cường	22.759.018.884	21.790.571.709
Cty CP BĐS Hiệp Phú	136.453.158.323	136.508.795.261
Cộng	586.653.454.892	274.885.367.074
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty TNHH Thăng Long	-	9.630.635.500
Đầu tư khác	-	404.840.570
Cộng	16.500.000.000	26.535.476.070
c) Dự phòng đầu tư	(5.500.114.063)	(17.334.029.563)

(* Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác

Ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ	145.000.000	130.200.000
Tạm ứng	1.718.562.923	1.396.017.338
Phải thu khác	52.862.720.929	12.972.880.089
Phải thu nộp tiền mua cổ phần Công ty Phú Thọ	-	9.600.000.000
Đặt cọc Công ty CP Đầu tư Toàn Cầu	49.400.000.000	-
Phải thu khác	3.462.720.929	3.372.880.089
Cộng	54.726.283.852	14.499.097.427
Dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ	110.105.000.000	110.105.000.000
Cộng	110.105.000.000	110.105.000.000

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	125.848.788.336	229.389.027.956
Công cụ, dụng cụ	11.460.225.343	30.612.528.455
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.274.342.902	73.452.795.765
Thành phẩm	87.125.016.703	169.388.845.395
Hàng hoá	313.065.443.418	394.891.681.814
Hàng gửi đi bán	324.606.076	351.962.945
Dự phòng hàng tồn kho	(2.849.214.725)	(6.404.547.014)
Giá trị thuần hàng tồn kho	568.249.208.053	891.682.295.316

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	12.500.727.394	746.382.146
Xây dựng cơ bản	273.965.920.268	485.849.755.427
Dự án resort Đà Lạt	79.099.025.060	320.619.476.193
Dự án Nhơn Trạch	54.527.692.279	54.528.410.224
Dự án Samland Riverside	58.135.122.824	51.860.656.702
Dự án Samland Airport	64.217.680.599	44.445.893.953
Dự án Khu Dân cư Bình Thắng	3.876.000.000	2.976.000.000
Chi phí dự án dây điện từ, cáp viễn thông...	14.110.399.506	11.419.318.355
Cộng	286.466.647.662	486.596.137.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	SX phim giới thiệu dự án	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	67.134.390.655	2.514.253.200	213.180.000	69.861.823.855
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	67.134.390.655	2.514.253.200	213.180.000	69.861.823.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	7.356.289.962	2.148.138.091	146.756.500	9.651.184.553
Khấu hao trong kỳ	414.400.865	26.591.075	9.834.000	450.825.940
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	7.770.690.827	2.174.729.166	156.590.500	10.102.010.493
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	59.778.100.693	366.115.109	66.423.500	60.210.639.302
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	59.363.699.828	339.524.034	56.589.500	59.759.813.362

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	11.211.821.819	151.152.611.324	162.364.433.143
Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	11.211.821.819	151.152.611.324	162.364.433.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)		11.457.151.818	11.457.151.818
Khấu hao trong kỳ		1.573.713.930	1.573.713.930
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)		13.030.865.748	13.030.865.748
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	11.211.821.819	139.695.459.506	150.907.281.325
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	11.211.821.819	138.121.745.576	149.333.567.395

13. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.588.188.580	3.591.304.487
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.239.906	110.963.925
Cộng	4.663.428.486	3.702.268.412
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.559.856.396	5.246.748.020
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.173.878.429	3.722.319.916
Cộng	32.733.734.825	8.969.067.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2016	01/01/2016
18. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	544.943.071	727.171.821
Cộng	544.943.071	727.171.821
19. Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	206.153.891	255.358.391
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.733.389.100	361.019.700
Cổ tức phải trả	1.381.698.324	1.381.698.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.403.268.207	8.246.481.728
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.798.614.108	19.201.939.194
Phí bảo trì, bảo hành	9.776.160.560	8.985.627.641
Phải trả khác	11.022.453.548	10.216.311.553
Cộng	30.523.123.630	29.446.497.337
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.522.905.032	3.017.959.061
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	158.794.000
Cộng	4.522.905.032	3.176.753.061

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	1.802.353.360.000	100%	1.802.353.360.000	100%
Cộng	1.802.353.360.000	100%	1.802.353.360.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.235.336	180.235.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	180.235.336	180.235.336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	180.235.336	180.235.336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.235.336	180.235.336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	180.235.336	180.235.336

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	550.799.316.548	448.481.762.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.150.966.365	10.102.970.435
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.241.939.371
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	36.618.454.555
Cộng	569.950.282.913	496.445.126.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	909.061.073	409.879.627
Chi phí thuế TTĐB	524.050	317.708.940
Cộng	909.585.123	727.588.567
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	549.889.731.425	448.071.882.842
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.150.966.365	9.785.261.495
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	1.241.939.371
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	36.618.454.555
Cộng	569.040.697.790	495.717.538.263
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	507.024.107.229	406.900.052.120
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.704.049.140	8.885.919.426
Giá vốn xây dựng, xây lắp	-	2.650.368.589
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	-	32.523.863.360
Cộng	529.728.156.369	450.960.203.495
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	455.122.063	915.305.273
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	38.074.301.550	264.354.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.091.306	1.311.988.882
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.244.232	-
Cộng	38.674.759.151	2.491.648.155
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13.798.376.981	6.258.562.023
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	339.980.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	307.671.675	5.252.866.365
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.613.724.362)	(5.602.880.000)
Chi phí tài chính khác	560.845.187	9.697.250
Cộng	-5.946.830.519	6.258.225.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	509.090.909	-
Các khoản khác	765.768.658	110.046.883
Cộng	1.274.859.567	110.046.883
8. Chi phí khác	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	1.662.865.975	3.960.478.076
Cộng	1.662.865.975	3.960.478.076
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.024.438.661	11.677.542.107
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.541.924.441	9.470.245.468
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.458.373.361	339.921.753.718
Chi phí nhân công	20.605.322.451	18.498.118.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.738.567.973	8.970.855.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.065.597.840	21.493.976.598
Chi phí khác bằng tiền	8.957.452.910	9.262.329.414
Cộng	380.825.314.535	398.147.034.049
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.189.481.178	3.482.437.666
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.625.695.800	16.956.103.865
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	58.625.695.800	16.956.103.865
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	180.235.336	180.235.336
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	325	94

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	50.000.000
Cộng		50.000.000

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	179.118.889
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	33.526.500
Cộng		212.645.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đến ngày 30/06/2016, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	260.055.779.506
Cộng		260.055.779.506

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	55.000.000
Cộng		55.000.000

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	2.581.800
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	3.352.650
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	356.813.332
Cộng		362.747.782

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	42.633.500.000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	143.796.875.000
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	237.024.244.444
Cộng		423.454.619.444

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	495.396.391.502	73.529.459.715	41.297.347.524	610.223.198.741
Chi phí trực tiếp	474.303.100.621	86.292.976.693	(18.206.363.831)	542.389.713.483
Các chi phí phân bổ	4.021.492.561	593.796.384	5.552.499	4.620.841.444
Lợi nhuận trước thuế	17.071.798.320	(13.357.313.362)	59.498.158.856	63.212.643.814
Chi phí thuế TNDN	4.214.192.363	698.676.429		4.912.868.792
Lợi nhuận sau thuế	12.857.605.957	(14.055.989.791)	59.498.158.856	58.299.775.022

Ghi chú: chi phí trực tiếp đầu tư tài chính là số âm vì được hoàn dự phòng Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ 30/06/2016	833.159.708.043	43.323.123.689	876.482.831.732
Các khoản vay	675.020.982.980	20.781.210.657	695.802.193.637
Phải trả người bán	110.087.290.472	18.019.008.000	128.106.298.472
Người mua trả tiền trước	16.438.424.819	-	16.438.424.819
Chi phí phải trả	544.943.071	-	544.943.071
Phải trả khác	31.068.066.701	4.522.905.032	35.590.971.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số đầu kỳ 31/03/2016	1.015.998.740.517	40.790.265.878	1.056.789.006.395
Các khoản vay	823.432.471.653	19.523.272.817	842.955.744.470
Phải trả người bán	158.406.225.979	18.090.240.000	176.496.465.979
Người mua trả tiền trước	3.259.201.906	-	3.259.201.906
Chi phí phải trả	727.171.821	-	727.171.821
Phải trả khác	30.173.669.158	3.176.753.061	33.350.422.219

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Phân loại lại thông tin so sánh đầu kỳ:

Chỉ tiêu	01/01/2016 (Tinh bày lại)	31/12/2015 (Đã kiểm toán)	Chênh lệch
Chứng khoán kinh doanh (i)	18.307.878.147	11.064.360.000	(7.243.518.147)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	26.535.476.070	33.778.994.217	7.243.518.147
Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình (ii)	(380.612.345.755)	(382.293.712.570)	(1.681.366.815)
Hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình (ii)	(9.293.398.391)	(10.678.807.202)	(1.385.408.811)
Hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư (ii)	(11.209.326.450)	(11.659.746.169)	(450.419.719)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (3.275.712.284	640.921.883	(2.634.790.401)
LNST chưa phân phối kỳ này(ii)	52.928.921.776	55.019.885.022	2.090.963.246
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (ii)	42.089.230.273	42.090.372.490	1.142.217
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (ii)	1.181.497.556	455.075.420	(726.422.136)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (iii)	(7.703.394.063)	(2.232.480.000)	5.470.914.063
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(9.630.635.500)	(15.101.549.563)	(5.470.914.063)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (iii)	3.259.201.906	7.035.174.686	3.775.972.780
Người mua trả tiền trước dài hạn (iii)	3.775.972.780	-	(3.775.972.780)
Chi phí trả trước ngắn hạn (iii)	3.702.268.412	2.411.847.921	(1.290.420.491)
Chi phí trả trước dài hạn (iii)	8.969.067.936	11.108.501.093	2.139.433.157
Chi phí phải trả ngắn hạn (iii)	727.171.821	614.784.321	(112.387.500)
Chi phí phải trả dài hạn (iii)	-	982.578.305	982.578.305
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (iii)	856.015.878	680.505.878	(175.510.000)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (iii)	3.456.600.682	-	(3.456.600.682)

(i) Phân loại lại khoản đầu tư tài chính dài hạn sang chứng khoán kinh doanh

(ii) Hoàn nhập khấu hao lũy kế của tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn, không trích khấu hao.

(iii) Phân loại lại ngắn hạn và dài hạn.

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Xuân

Đào Ngọc Quyết

Trần Anh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	680.436.840.091	509.936.957.776	3.292.423.782	34.221.713.346	1.227.887.934.995
Mua trong kỳ		258.215.035			258.215.035
Đầu tư XD CB hoàn thành	36.104.254.845	1.107.533.868		2.602.158.041	39.813.946.754
Thanh lý, nhượng bán			(118.060.400)	(588.571.429)	(706.631.829)
Giảm khác			(141.767.113)		(141.767.113)
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	716.541.094.936	511.302.706.679	3.032.596.269	36.235.299.958	1.267.111.697.842
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	47.064.135.645	328.790.308.557	2.975.622.201	16.327.823.988	395.157.890.391
Khấu hao trong kỳ	7.019.524.662	6.925.101.099	49.914.693	808.997.300	14.803.537.754
Thanh lý, nhượng bán			(118.060.400)	(588.571.429)	(706.631.829)
Giảm khác			(141.767.113)		(141.767.113)
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	54.083.660.307	335.715.409.656	2.765.709.381	16.548.249.859	409.113.029.203
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	633.372.704.446	181.146.649.219	316.801.581	17.893.889.358	832.730.044.604
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	662.457.434.629	175.587.297.023	266.886.888	19.687.050.099	857.998.668.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (31/03/2016)	1.802.353.360.000	406.943.449.943	155.475.612.215	51.728.621.586	2.416.501.043.744
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				58.625.695.800	58.625.695.800
Phân phối các quỹ			1.747.671.609	(2.812.307.884)	(1.064.636.275)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(2.878.387.491)	(2.878.387.491)
Phát hành cổ phiếu thường					-
Chia cổ tức cho cổ đông					-
Tăng khác					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.283.824	104.663.622.011	2.471.183.715.778